

Bản án số: 49/2019/DSPT

Ngày: 13 - 5 - 2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các thẩm phán:

Ông Bùi Thanh Thảo

Ông Nguyễn Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Đào – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Trịnh Duy Trung – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 09/5/2019 và 13/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2019/TLPT-DS ngày 15/01/2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2018/DSST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2019/QĐPT-DS ngày 11 tháng 02 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2019/QĐ-PT ngày 25/02/2019, Thông báo dời lịch xét xử số 25/2019/TB-TA ngày 18/3/2019, Thông báo dời lịch xét xử số 27/2019/TB-TA ngày 18/4/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm: 1965, địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bình Phước (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1965, địa chỉ: Ấp 1, xã D, huyện Đ, tỉnh Bình Dương (có mặt)

2. Bị đơn: - Ông Huỳnh Hữu P, sinh năm 1968 (có mặt)

- Bà Đỗ Thị Ngọc A, sinh năm: 1971 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 54, xã E, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A: Ông Hoàng Minh Q, sinh năm 1975, địa chỉ: Số 491, Quốc lộ 14, phường G, thành phố H, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Hà Như H, sinh năm 1965
- Chị Hà Ngọc Phương U, sinh năm 1989
- Anh Hà Nguyễn H, sinh năm 1998

Cùng địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Đều vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Đỗ Thị Ngọc A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 11 năm 2017, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đỗ Văn T thống nhất trình bày:

Vào khoảng ngày 11/10/2015 đến ngày 22/02/2016, bà L có cho ông P, bà A vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 3.500.000.000đ, trong đó ông P thống nhất trả cho bà L thêm 50.000.000đ tiền lãi nên mới viết lại hợp đồng vay tiền được thể hiện thời gian vay tiền từ ngày 15/5/2015 đến ngày 06/4/2016 với số tiền 3.500.000.000đ. Khoảng từ đầu năm 2016 cho tới nay vợ chồng ông P, bà A đã không trả cho bà L tiền lãi theo như thỏa thuận và cũng không trả tiền gốc. Bà L đã đến nhà ông P, bà A yêu cầu trả tiền nhiều lần nhưng ông P, bà A chỉ hứa chứ không trả tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án bà L yêu cầu ông Huỳnh Hữu P, bà Đỗ Thị Ngọc A trả cho bà L số tiền 3.500.000.000đ và yêu cầu trong trường hợp ông P, bà A không trả tiền cho bà L thì phải giao đất và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp 54, xã E, huyện C, tỉnh Bình Phước. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện và rút yêu cầu giao đất và tài sản trên đất, chỉ yêu cầu ông P, bà A trả cho bà L số tiền gốc còn nợ là 3.450.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Huỳnh Hữu P trình bày:

Các giấy vay tiền và các hợp đồng vay tiền thể hiện các ngày: 16/01/2014, 11/10/2015, 07/01/2016, 11/01/2016, 13/01/2016, 12/01/2016, 13/01/2016, 14/01/2016, 21/01/2016, 18/01/2016, 19/01/2016, 20/01/2016, 22/01/2016, 23/01/2016, 04/02/2016, 22/02/2016, 15/5/2015. Ông P thừa nhận các biên nhận nợ và hợp đồng vay nợ trên là do ông ký nhận và ông vay tiền của bà L là để cho người khác vay đáo hạn Ngân hàng. Ông P đã vay của bà L nhiều lần từ năm 2012 đến năm 2016. Hiện nay ông P còn nợ tổng số tiền là 3.400.000.000đ. Năm 2016 bà L đến đòi nợ nhiều lần nên ông P có viết một giấy chốt nợ ngày 15/5/2015 thể hiện nội dung ông P còn nợ của bà L số tiền 3.500.000.000đ, thực tế ông đã trả được 100.000.000 đồng chỉ còn lại 3.400.000.000đ nhưng khi viết giấy ông quên trừ số tiền đã trả. Để làm tin bà L nên ông P có viết nội dung đồng ý giao tài sản đất, nhà tọa lạc tại ấp 54, xã E, huyện C, tỉnh Bình Phước trong thời hạn 10 ngày. Trong quá trình vay tiền thì ông P có trả lãi cho bà L, ông cũng không có ý kiến, yêu cầu gì về việc này. Đến thời hạn trả nợ, do kinh tế khó khăn nên ông P vẫn chưa trả tiền được cho bà L. Nay bà L yêu cầu khởi kiện ông và bà A trả cho bà L số tiền gốc là 3.500.000.000đ thì ông cũng đồng ý trả. Tuy nhiên việc vay tiền chỉ

giữa ông và bà L không có liên quan gì đến bà A, bà A ký tên vào các giấy nợ là do bà L yêu cầu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Đỗ Thị Ngọc A trình bày:

Bà A là vợ của ông Huỳnh Hữu P, bà A không có quen biết gì với bà L. Bà A không có liên quan gì đến việc vay tiền giữa ông P và bà L, cũng không biết giữa ông P và bà L thỏa thuận làm ăn như thế nào, số tiền cho vay là bao nhiêu, bà A không biết gì về số tiền trên. Tuy nhiên do bà L yêu cầu là bà A ký tên vào các giấy nợ nên bà A mới đồng ý ký tên chứ không biết nội dung như thế nào. Bà A không đồng ý liên đới trả cho bà L số tiền 3.500.000.000đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2018/DSST ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L,

Buộc ông Huỳnh Hữu P và bà Đỗ Thị Ngọc A có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền 3.450.000.000đ (Ba tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện buộc ông P, bà A giao cho bà L diện tích đất và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp 54, xã E, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 07/11/2018, bị đơn bà Đỗ Thị Ngọc A kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L, không buộc bà A phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đỗ Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L.

Bị đơn bà Đỗ Thị Ngọc A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông Huỳnh Hữu P thống nhất với ý kiến của bà A.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị Ánh Nguyệt, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, thẩm vấn công khai các đương sự tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự, Hội đồng xét xử thảo luận nhận định.

Về tố tụng:

[1] Bà Nguyễn Thị Kim L khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Hữu P, bà Đỗ Thị Ngọc A trả cho bà L số tiền 3.500.000.000 đồng mà bà L đã cho ông P, bà A vay trong thời gian từ ngày 11/10/2015 đến ngày 22/02/2016. Theo sổ hộ khẩu số 100059678 thì hộ gia đình bà L ngoài bà L còn có chồng bà L là ông Hà Như Hải và các con là chị Hà Ngọc Phương U, sinh năm 1989 và anh Hà Nguyễn H, sinh năm 1998 nhưng Tòa cấp sơ thẩm không hỏi ý kiến của ông H, chị U, anh H đối với số tiền 3.500.000.000 đồng mà bà L cho ông P, bà A vay có phải là tài sản chung của gia đình hay không? Từ đó xác định có đưa ông H, chị U, anh H tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để xác định nghĩa vụ trả nợ của ông P, bà A đối với những người này là có thiếu sót. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ngày 15/02/2019 ông H, chị U, anh H đã có đơn trình bày ngày khẳng định số tiền 3.500.000.000 đồng mà bà L cho ông P, bà A vay là tài sản riêng của bà A không liên quan gì tới tài sản chung của gia đình, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà A, ông P trả số tiền trên cho một mình bà L và xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Do đó, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm mà cấp Phúc thẩm chỉ cần bổ sung cho đầy đủ và nêu để Tòa cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Về nội dung:

[2] Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đều không có ý kiến về số tiền 3.450.000.000 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông P còn nợ bà L. Tuy nhiên, bà A cho rằng bà không liên quan đến số tiền ông P vay của bà L, mặc dù bà A có ký vào một số giấy vay tiền nhưng việc ký là do bà L yêu cầu bà A phải ký thì bà L mới tiếp tục cho ông P vay tiền. Do đó, bà A không có trách nhiệm liên đới cùng ông P trả số tiền 3.450.000.000 đồng cho bà L.

[3] Tại phiên tòa, bà A cho rằng bà không biết và không liên quan đến việc làm ăn của ông P cũng như việc ông P không dùng số tiền vay vào mục đích gia đình, bà A không nhận được bất cứ số tiền nào của ông P. Nhưng Hội đồng xét xử xét thấy, tại các giấy vay tiền và hợp đồng vay tiền lập các ngày 16/01/2014, 11/10/2015, 07/01/2016, 11/01/2016, 13/01/2016, 12/01/2016, 13/01/2016, 14/01/2016, 21/01/2016, 18/01/2016, 19/01/2016, 20/01/2016, 22/01/2016, 23/01/2016, 04/02/2016, 22/02/2016 đều thể hiện chữ ký và chữ viết Huỳnh Hữu P và Đỗ Thị Ngọc A dưới mục “Người vay”, “Người mượn”. Cả ông P và bà A đều thừa nhận chữ ký trong các giấy vay tiền và hợp đồng vay tiền trên là của ông P và bà A. Xét, bà A là người có đầy đủ năng lực hành vi nên hoàn toàn toàn nhận thức được hậu quả của việc ký tên vào các giấy vay tiền và hợp đồng vay tiền nêu trên. Mặt khác, tại phiên tòa, ông P xác nhận ông P vay tiền của bà L là để làm dịch vụ

đáo hạn ngân hàng và cho người khác vay lại nhằm hưởng tiền lãi suất chênh lệch. Hơn nữa, đây là một khoản tiền rất lớn, ông P vay tiền trong thời kỳ hôn nhân giữa ông P với bà A tồn tại nên có cơ sở xác định ông P dùng lợi nhuận từ việc hưởng chênh lệch trên để vào mục đích phục vụ chung cho đời sống gia đình của ông P và bà A. Bà A cũng không chứng minh được việc ông P không dùng các khoản tiền trên vào mục đích chung như bà trình bày. Do đó, cần áp dụng quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình về trách nhiệm liên đới của vợ chồng buộc bà A phải liên đới cùng ông P trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 3.450.000.000 đồng là phù hợp pháp luật. Vì vậy, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm nên yêu cầu kháng cáo của bà A không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có căn cứ được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị Ngọc A không được chấp nhận nên bà A phải chịu 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị Ngọc A.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2018/DSST ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L;

Buộc ông Huỳnh Hữu P và bà Đỗ Thị Ngọc A có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền 3.450.000.000 đồng (Ba tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện buộc ông P, bà A giao cho bà L diện tích đất và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp 54, xã E, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông P, bà A phải chịu 101.000.000đồng; Bà L không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện C hoàn trả cho bà L số tiền 40.500.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005563 ngày 05/12/2017 và số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005802 ngày 13/4/2018.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị Ngọc A phải chịu 300.000đồng, được khấu trừ số tiền 300.000đồng tạm ứng bà A đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006240 ngày 08/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện C;
- Chi cục THA DS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VT, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Quý Chi

